TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05-06-2024
V/v tranh chấp: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuyển.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Văn Hùng.

Bà Nguyễn Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Thị Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Tô Quốc Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 05/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXX-ST ngày 24 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trương Thị T, sinh năm 1994.

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh T. (Vắng mặt)

- *Bị đơn*: Anh Vũ Văn B, sinh năm 1989.

Trú tại: Thôn M, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn chị T trình bày:

Chị và anh Vũ Văn B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, thành phố Hà Nội và được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kết hôn năm 2017. Anh, chị sống chung thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không thể cùng nhau chia sẻ cuộc sống vợ chồng, mối quan hệ hôn nhân luôn trong

tình trạng căng thẳng. Sau nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng không có tiến triển tốt, tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn, chị và anh B đã sống ly thân từ đầu năm 2021, đến nay không còn quan hệ về tình cảm và kinh tế. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Vũ Văn B. Về con chung: Không có. Về tài sản chung, công sức đóng góp: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn: Anh Vũ Văn B vắng mặt tại phiên tòa và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nhưng anh B đều vắng mặt. Tòa án đã thực hiện các thủ tục về tống đạt văn bản tố tụng đối với anh B theo quy định của pháp luật.

Theo lời khai của bà C Thị M là mẹ đẻ của chị T: Về thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn, lời khai của chị T là đúng. Chị T và anh B lấy nhau có đăng ký kết hôn và tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, sau khi cưới chị T về chung sống tại gia đình anh B, quá trình chung sống bà biết chị T và anh B xảy ra mâu thuẫn. Sau đó mâu thuẫn giữa anh B và chị T càng trở nên gay gắt, vì vậy chị T đã về nhà bà ở. Trong thời gian đó, gia đình bà đã nhiều lần khuyên nhủ 2 vợ chồng về đoàn tụ cũng như hàn gắn về tình cảm, nhưng đều không thể tái hợp, chị T và anh B sống ly thân từ đó đến nay. Bà thấy tình cảm giữa chị T và anh B khó có thể đoàn tụ, đề nghị Tòa giải quyết cho chị T được ly hôn anh B. Chị T và anh B không có con chung. Tài sản và công nợ đều không có.

Theo lời khai của ông Vũ Văn T1 là bố đẻ của anh B: Anh Vũ Văn B và chị Trương Thị T lấy nhau là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T, Thành phố Hà Nội và được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kết hôn năm 2017. Sau khi cưới chị T về nhà ông ở thôn M, xã V sinh sống, trong quá trình sinh sống không xảy ra mâu thuẫn gì. Sau một thời gian anh chị đi làm ăn xa và trở về sinh sống tại gia đình. Đến tháng 4 năm 2020 chị T bỏ đi, đi đâu chúng tôi không rõ, từ khi chị T bỏ đi đến nay gia đình 2 bên cũng không liên lạc, không can thiệp. Anh B hiện vẫn ở cùng ông tại thôn M, xã V, anh B đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng quan điểm của anh B là tự chị T giải quyết, anh B không tham gia và cũng không đến Tòa án. Quan điểm của gia đình cũng biết chuyện ly hôn sẽ xảy ra nhưng không can thiệp, chỉ bực việc chị T đi ra khỏi nhà mà không nói gì. Nay chị T có đơn xin ly hôn với anh B đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Chưa có. Về tài sản chung công nợ chung anh B và chị T không có gì.

Xác minh tại UBND xã V thể hiện: Chị T và anh B có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T, thành phố Hà Nội năm 2017. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn , không có tiếng nói chung. Hiện nay chị T và anh B không chung sống với nhau. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Không có. Về tài sản chung, công nợ chung: Phía địa phương không nắm bắt được.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định đúng và đầy đủ; Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện T thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền. Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định; Về thu thập chứng cứ đủ và đúng theo quy

định của pháp luật; Đương sự vắng mặt đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng...Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng theo đúng trình tự quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị T xử cho chị T được ly hôn với anh B. Về con chung: Không có. Về tài sản chung, công sức đóng góp, nợ chung: Chị T xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét; Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm; Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ giấy chứng nhận kết hôn của Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, thành phố Hà Nội cùng lời trình bày của các đương sự tại bản khai có trong hồ sơ, có cơ sở để xác định đây là vụ án ly hôn. Bị đơn anh Vũ Văn B có hộ khẩu thường trú tại xã V, huyện T, thành phố Hà Nội, theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Trương Thị T và anh Vũ Văn B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 21/11/2017 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về tính cách, lối sống, cuộc sống chung không hạnh phúc dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, từ năm 2020 vợ chồng bắt đầu sống ly thân đến nay không còn quan hệ tình cảm và kinh tế. Chị T xác định tình cảm hạnh phúc không còn, vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ, chị đề nghị được ly hôn với anh B. Xét đề nghị của chị T phù hợp theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận, cho chị T được ly hôn anh B.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, công sức đóng góp: Chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về nợ chung hoặc cho vay: Chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3] Về án phí: Chị Trương Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51; 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử**:**

Chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị Trương Thị T đối với anh Vũ Văn B.

1.Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trương Thị T được ly hôn anh Vũ Văn B.

2.Về con chung: Không có

3. Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Chị T xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

4. Về án phí: Chị Trương Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0016088 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội. Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã V, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Trí Tuyển